

BIỂU MẪU CÔNG KHAI

(Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính)

Biểu mẫu 13**Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON 24B****Chương: 622****DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 10 /QĐ-MNN4B ngày 08./01./2019 của trường Mầm non 24B)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.341,496
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.230,818
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	2.147,959

Bình Thạnh , ngày 18 tháng 5 năm 2021

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

Lê Thị Mỹ Hương

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON 24B**Chương: 622****ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
QUÝ I/2021**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I/2021	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	7.421,352	898,060	12,10%	18,36%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.517,676	521,848		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.529,447	264,560		
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	2.374,229	111.652		

Bình Thạnh , ngày 18 tháng 5 năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Lê Thị Mỹ Hương

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON 24B

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC năm 2020

(Kèm theo biên bản xét duyệt quyết toán ngày 06/5/2019 của phòng Tài chính kế hoạch quận Bình Thạnh)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu					
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
	Phí A					
	Phí B					
						
2	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ	940,865	940,865			
	Thiết bị vật dụng BT	92,4	92,1			
	Tổ chức PV và quản lý BT	460,628	460,628			
	Học phí	197,927	197,927			
	Năng khiếu	189.91	189.91			
	Anh văn tự chọn	0	0			
	Anh văn tích hợp	0	0			
	Anh văn đề án	0	0			
	Vi tính	0	0			
	Thu mặt bằng căn tin	0	0			
	Thu cho thuê ...	0	0			
						
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4.508,026,99	4.508,026,99	1.461,990	51,3	
A	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.301,707,99	3.301,707,99			
	Mục 6000	1.411,629	1.411,629	1.411,629		
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	1.271,871	1.271,871	1.271,871		
6002	Lương tập sự	0	0			
6003	Lương HĐ dài hạn	31,067	31,067	31,067		
	Mục 6050	108,379	108,379	108,379		
6051	Tiền công HĐ theo vụ việc	108,379	108,379	108,379		
	Mục 6100	625,322	625,322	50,361		
6101	Chức vụ	34,243	34,243	34,243		
6105	Làm đêm, thêm giờ	144,454	144,454			

6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	412,581	412,581			
6113	Phụ cấp trách nhiệm	13,632	13,632			
6115	Phụ cấp vượt khung	20,412	20,412	16,118		
	Mục 6300	323,976	323,976			
6301	BHXXH 15%	241,310	241,310			
6302	BHYT 3%	41,706	41,706			
6303	KPCĐ 2%	29.090	29.090			
6304	BHTN 2%	11,870	11,870			
	Mục 6400	541	541			
6404	Chênh lệch TN thực tế	541	541			
	Mục 6500	32,091	32,091			
6501	Thanh toán tiền điện	32,091	32,091			
	Mục 6700	18	18			
6704	Khoản công tác phí	18	18			
	Mục 7950	350	350			
7951	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập	50	50			
7952	Trích lập quỹ phúc lợi	100	100			
7953	Trích lập quỹ khen thưởng	40	40			
7954	Trích lập quỹ phát triển hoạt động SN	160	160			
B	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.206,319	1.216,319			
	Mục 6050					
	Mục 6100	875,579	875,579			
6101	Chức vụ					
6106	Làm đêm, thêm giờ					
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	631,851	631,851			
6113	Phụ cấp trách nhiệm					
6115	Phụ cấp vượt khungphụ cấp thâm niên nghề	243,728	243,728			
	Mục 6300	57,140	57,140			
6301	BHXXH 15%	42,648	42,648			
6302	BHYT 3%	7,311	7,311			
6303	KPCĐ 2%	4,874	4,874			
6304	BHTN 2%	2,307	2,307			
	Mục 6400	222,3	222,3			
6449	Trợ cấp phụ cấp khác	222,3	222,3			
	Mục 7000	51,3	51,3			
7001	Mua sắm hàng hóa vật tư	51,3	51,3		51,3	

Bình Thạnh , ngày 18 tháng 05 năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

Lê Thị Mỹ Hương

